

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 27





Số: 420 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2016 từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Tào Hải Nhân  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1576-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.086.163.512.555</b>	<b>3.206.812.517.037</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>472.067.754.414</b>	<b>649.011.934.943</b>
1. Tiền	111		451.046.254.414	577.588.684.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.021.500.000	71.423.250.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>30.848.500.000</b>	<b>39.091.250.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.848.500.000	39.091.250.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.098.954.443.890</b>	<b>1.875.187.126.482</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.373.984.891.881	1.322.708.881.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.202.808.049	57.354.287.398
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	8	516.837.479.455	366.338.086.216
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.000.000.000	15.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	153.518.419.843	117.305.469.151
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.589.155.338)	(3.519.597.754)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>422.407.857.443</b>	<b>603.180.324.894</b>
1. Hàng tồn kho	141		423.539.052.992	604.201.210.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.131.195.549)	(1.020.886.019)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.884.956.808</b>	<b>40.341.880.718</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	52.664.368.514	37.711.123.958
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.704.180.466	1.935.432.859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	5.516.407.828	695.323.901
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>509.145.254.359</b>	<b>473.450.431.376</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>248.336.866.368</b>	<b>246.256.821.273</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	242.327.520.000	242.327.520.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.009.346.368	3.929.301.273
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.374.849.400</b>	<b>79.643.292.560</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	51.369.507.285	57.159.893.102
- Nguyên giá	222		221.417.312.215	199.562.821.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.047.804.930)	(142.402.928.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	27.005.342.115	22.483.399.458
- Nguyên giá	228		85.471.253.170	67.176.021.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.465.911.055)	(44.692.621.823)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>79.660.302.041</b>	<b>64.869.578.068</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.400.125.582	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.260.176.459	64.869.578.068
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>102.773.236.550</b>	<b>82.680.739.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	102.285.005.135	82.016.995.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		488.231.415	663.744.246
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.595.308.766.914</b>	<b>3.680.262.948.413</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.594.211.210.830</b>	<b>2.694.700.404.500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.577.301.605.623</b>	<b>2.676.620.974.188</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	650.507.386.334	1.009.758.970.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		224.462.404.667	289.446.519.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	35.738.970.047	35.626.703.762
4. Phải trả người lao động	314		136.572.689.887	75.422.092.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	246.649.332.750	158.318.702.924
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		12.916.413.403	15.756.096.426
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		66.587.915.802	75.222.108.108
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	78.862.297.318	48.329.274.655
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.094.556.998.458	943.500.909.865
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.125.817.577	7.594.224.252
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.321.379.380	17.645.371.629
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.909.605.207</b>	<b>18.079.430.312</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		207.388.091	437.517.680
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.784.232.784	10.938.018.291
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.250.555.728	817.445.300
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.666.222.604
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.475.332.321	4.028.130.154
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.001.097.556.084</b>	<b>985.562.543.913</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>998.347.556.084</b>	<b>982.812.543.913</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	850.000.000.000	850.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(1.533.171.745)	899.702.404
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	99.660.196.466	82.451.068.865
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		32.451.068.865	24.428.789.142
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		67.209.127.601	58.022.279.723
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.220.531.363	49.461.772.644
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.595.308.766.914</b>	<b>3.680.262.948.413</b>



**Đỗ Sơn Giang**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

*(Signature)*  
**Ngô Thị Minh Huệ**  
 Kế toán trưởng

*(Signature)*  
**Nguyễn Thị Hậu**  
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÀU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.597.270.782.615	4.361.582.683.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.696.246.353	47.590.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	4.583.574.536.262	4.361.535.093.832
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.719.249.261.435	3.602.156.637.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		864.325.274.827	759.378.455.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.613.773.536	33.887.784.792
7. Chi phí tài chính	22	26	86.715.404.546	45.520.491.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.944.905.490	23.541.976.919
8. Chi phí bán hàng	25		350.847.746.740	336.012.726.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		223.339.058.449	229.559.662.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		243.036.838.628	182.173.359.422
11. Thu nhập khác	31	27	24.249.919.392	36.231.102.587
12. Chi phí khác	32	28	5.998.195.551	14.388.691.767
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.251.723.841	21.842.410.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		261.288.562.469	204.015.770.242
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	45.534.017.453	43.587.401.620
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	29	(1.490.709.773)	1.348.931.551
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		217.245.254.789	159.079.437.071
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		216.273.684.696	158.913.644.137
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		971.570.093	165.792.934



**Đỗ Sơn Giang**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

*Handwritten signature*

**Ngô Thị Minh Huệ**  
 Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

**Nguyễn Thị Hậu**  
 Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÀU SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	261.288.562.469	204.015.770.242
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.447.328.889	40.421.045.215
Các khoản dự phòng	03	2.179.867.114	(745.841.350)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.517.601.339	6.523.754.041
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.432.874.149)	1.322.626.411
Chi phí lãi vay	06	(14.638.174.755)	(26.247.411.503)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.944.905.490	23.541.976.919
Thay đổi các khoản phải thu	09	333.307.216.397	248.831.919.975
Thay đổi hàng tồn kho	10	(232.575.239.602)	119.161.512.204
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	167.262.032.339	(438.222.745.744)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(259.732.108.816)	337.523.056.777
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.398.229.097)	(6.451.772.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.599.586.206)	(23.381.276.332)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.080.173.931)	(60.182.892.062)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(16.426.403.730)	(25.344.162.599)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.489.626.765)	(60.277.075.808)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	221.902.370	1.156.686.837
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(66.699.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.242.750.000	35.108.550.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(150.000.000)	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.911.473.520	16.642.549.677
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(20.263.500.875)	(74.069.089.294)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.567.374.907.579	2.360.207.501.482
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.443.250.568.962)	(2.107.785.332.292)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(158.000.000.000)	(341.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(33.875.661.383)	(88.577.830.810)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(179.381.654.904)	(10.713.280.185)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649.011.934.943	660.093.312.788
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.437.474.375	(368.097.660)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	472.067.754.414	649.011.934.943



**Đỗ Sơn Giang**  
 Phó Tổng Giám đốc

**Ngô Thị Minh Huệ**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hậu**  
 Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.021 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.635 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 12 công ty con (tại ngày 31/12/2014: 14 công ty con), thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

TT.	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích %	Quyền	Hoạt động chính
				biểu quyết %	
1	Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
2	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
3	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPS FPT (i)	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
4	Công ty TNHH Hệ thống thông tin GMC FPT (ii)	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
5	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FTU FPT (ii)	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
6	Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
7	Công ty TNHH Hệ thống thông tin doanh nghiệp FPT (ii)	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
8	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
9	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
10	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
11	Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
12	Công ty Cổ phần Quốc tế Telchouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

Theo Quyết định số 974/2014/QĐ-FIS ngày 10 tháng 12 năm 2014 về việc tổ chức lại Công ty và Quyết định số 530/2015/QĐ-FIS ngày 15 tháng 6 năm 2015 về việc sáp nhập công ty thành viên của Chủ tịch Công ty, trong năm 2015:

(i) Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT, Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT và Công ty TNHH Dịch vụ E-Customs FCS hợp nhất thành Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPS FPT.

(ii) Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT đổi tên thành Công ty TNHH Hệ thống thông tin GMC FPT, Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT đổi tên thành Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FTU FPT, và Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT miền Nam đổi tên thành Công ty TNHH Hệ thống Thông tin doanh nghiệp FPT.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tình so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con và giữa công ty mẹ với các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và công cụ tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2015</b> <b>(số năm)</b>
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và tài sản vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

500  
CÔNG TY  
HỮU H  
TTE  
NAM  
TP. H

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học*

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Ngoại tệ**

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

##### Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

##### Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.179.021.004	1.152.038.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	449.867.233.410	576.436.646.371
Các khoản tương đương tiền	21.021.500.000	71.423.250.000
	<u>472.067.754.414</u>	<u>649.011.934.943</u>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	138.048.086.310	73.882.412.136
Bộ Kinh tế và Tài chính Campuchia	99.807.081.623	2.281.719.002
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	91.490.978.151	259.511.348.564
Cục Công Nghệ Thông Tin - Tổng Cục Thuế	73.191.892.000	5.182.700.000
National Board of Revenue (NBR) - Bangladesh	66.727.484.609	20.441.252.886
Tổng cục thuế - Bộ Tài chính	65.023.387.523	60.211.355.389
Cục Tin học và Thống kê Tài Chính - Bộ Tài chính	58.476.795.800	14.952.706.204
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh	43.120.480.494	77.939.455.881
Các đối tượng khác	738.098.705.371	808.305.931.409
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 33)</i>	22.376.359.691	31.929.851.346
	<u>1.373.984.891.881</u>	<u>1.322.708.881.471</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	242.327.520.000	242.327.520.000
	<u>242.327.520.000</u>	<u>242.327.520.000</u>

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG**

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.983.467.611.881	1.575.886.912.803
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.466.630.132.426)	(1.209.548.826.587)
	<u>516.837.479.455</u>	<u>366.338.086.216</u>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>153.518.419.843</b>	<b>117.305.469.151</b>
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	119.119.747.291	92.294.878.439
Phải thu người lao động	10.948.632.970	10.465.100.326
Ký cược, ký quỹ	6.562.738.251	4.448.726.048
Phải thu khác	16.887.301.331	10.096.764.338
<b>Dài hạn</b>	<b>6.009.346.368</b>	<b>3.929.301.273</b>
Ký cược, ký quỹ	5.125.546.368	3.929.301.273
Phải thu khác	883.800.000	-
	<u>159.527.766.211</u>	<u>121.234.770.424</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.571.090.840	-	8.297.071.354	-
Công cụ, dụng cụ	819.631.236	-	1.040.564.729	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	333.162.856.279	-	424.972.670.451	-
Hàng hóa	78.876.970.228	(1.131.195.549)	168.264.300.644	(1.020.886.019)
Hàng gửi bán	1.108.504.409	-	1.626.603.735	-
	<b>423.539.052.992</b>	<b>(1.131.195.549)</b>	<b>604.201.210.913</b>	<b>(1.020.886.019)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.680.650.314	6.924.736.733
Chi phí thuê văn phòng	12.808.577.000	5.556.987.251
Các khoản khác (*)	36.175.141.200	25.229.399.974
	<b>52.664.368.514</b>	<b>37.711.123.958</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.924.232.355	9.673.025.478
Chi phí thiết lập văn phòng	23.424.540.411	22.074.652.284
Các khoản khác (*)	60.936.232.369	50.269.317.467
	<b>102.285.005.135</b>	<b>82.016.995.229</b>

(\*) Chủ yếu thể hiện chi phí trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	-	129.211.360.292	13.107.426.500	52.875.798.475	4.368.236.219	199.562.821.486
Mua trong năm	2.343.157.419	5.932.649.466	313.116.235	17.858.963.861	-	26.447.886.981
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(346.894.755)	(2.918.006.664)	-	(3.264.901.419)
Giảm khác	-	(1.255.000.000)	-	(73.494.833)	-	(1.328.494.833)
Tại ngày 31/12/2015	<b>2.343.157.419</b>	<b>133.889.009.758</b>	<b>13.073.647.980</b>	<b>67.743.260.839</b>	<b>4.368.236.219</b>	<b>221.417.312.215</b>
<b>GIÁ TRỊ HẠO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	-	95.677.630.742	7.493.816.412	38.580.325.441	651.155.789	142.402.928.384
Khấu hao trong năm	1.854.999.645	18.080.752.172	1.708.726.038	9.033.948.011	630.399.182	31.308.825.048
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(346.894.755)	(2.814.941.683)	-	(3.161.836.438)
Giảm khác	-	(451.570.775)	-	(50.541.289)	-	(502.112.064)
Tại ngày 31/12/2015	<b>1.854.999.645</b>	<b>113.306.812.139</b>	<b>8.855.647.695</b>	<b>44.748.790.480</b>	<b>1.281.554.971</b>	<b>170.047.804.930</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	<b>488.157.774</b>	<b>20.582.197.619</b>	<b>4.218.000.285</b>	<b>22.994.470.359</b>	<b>3.086.681.248</b>	<b>51.369.507.285</b>
Tại ngày 31/12/2014	-	<b>33.533.729.550</b>	<b>5.613.610.088</b>	<b>14.295.473.034</b>	<b>3.717.080.430</b>	<b>57.159.893.102</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 104.218 triệu VND (31 tháng 12 năm 2014: 40.030 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	59.961.680.609	6.375.887.451	635.335.000	203.118.221	67.176.021.281
Mua trong năm	3.433.560.859	274.609.720	-	432.207.363	4.140.377.942
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.163.906.246	-	-	-	15.163.906.246
Phân loại lại	2.954.182.477	(2.954.182.477)	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	(1.015.000.000)	-	-	5.947.701	(1.009.052.299)
Tại ngày 31/12/2015	80.498.330.191	3.696.314.694	635.335.000	641.273.285	85.471.253.170
<b>GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	41.444.040.245	3.119.586.946	19.727.296	109.267.336	44.692.621.823
Khấu hao trong năm	13.806.421.290	181.958.276	98.332.033	51.792.242	14.138.503.841
Tăng/(giảm) khác	(365.214.609)	-	-	-	(365.214.609)
Tại ngày 31/12/2015	54.885.246.926	3.301.545.222	118.059.329	161.059.578	58.465.911.055
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	25.613.083.265	394.769.472	517.275.671	480.213.707	27.005.342.115
Tại ngày 31/12/2014	18.517.640.364	3.256.300.505	615.607.704	93.850.885	22.483.399.458

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của phần mềm "Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam" với giá trị còn lại là khoảng 1,9 tỷ VND để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (xem Thuyết minh 20).

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án triển khai hệ thống core banking cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.400.125.582	13.400.125.582	-	-
	<b>13.400.125.582</b>	<b>13.400.125.582</b>	-	-
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>				
Xây dựng Hệ thống cấp mã chống giả hóa đơn	11.392.261.340	11.392.261.340	8.222.133.370	8.222.133.370
Công trình Dự án FPT.eCLAIM	8.131.858.904	8.131.858.904	-	-
Xây dựng mở rộng DATA CENTER - Phase 2.2	7.890.944.566	7.890.944.566	-	-
Nghiên cứu và Xây dựng Hệ thống Giám sát An ninh Thông minh	7.501.766.101	7.501.766.101	7.501.766.101	7.501.766.101
Công trình Dự án FPT.eGov- Nâng cấp Hệ thống chính quyền điện tử	5.691.220.894	5.691.220.894	5.691.220.894	5.691.220.894
Công trình Giải pháp phân tích Video thông minh	5.300.633.091	5.300.633.091	-	-
Công trình Hệ thống kiểm soát và thông tin xe buýt tại Tp HCM	4.376.620.034	4.376.620.034	4.376.620.034	4.376.620.034
Công trình Hệ thống giao thông thông minh	3.782.118.662	3.782.118.662	-	-
Công trình Dự án FPT.eHEALTH- Nâng cấp Hệ thống eHospital	3.711.220.886	3.711.220.886	3.591.220.886	3.591.220.886
Các công trình khác	8.481.531.981	8.481.531.981	35.486.616.783	35.486.616.783
	<b>66.260.176.459</b>	<b>66.260.176.459</b>	<b>64.869.578.068</b>	<b>64.869.578.068</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	31/12/2014 VND	Số phải thu/nộp VND	Số đã thu/nộp VND	31/12/2015 VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	301.203.274	-	301.203.274
- Thuế GTGT đầu ra	-	301.203.274	-	301.203.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	671.312.692	4.875.856.247	529.815.331	5.017.353.608
Các loại thuế khác	24.011.209	248.638.423	74.798.686	197.850.946
<b>Cộng</b>	<b>695.323.901</b>	<b>5.425.697.944</b>	<b>604.614.017</b>	<b>5.516.407.828</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	15.212.357.234	139.078.396.577	136.194.062.310	18.096.691.501
- Thuế GTGT đầu ra	14.510.840.973	55.772.607.244	52.889.732.120	17.393.716.097
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	701.516.261	83.305.789.333	83.304.330.190	702.975.404
Thuế nhập khẩu	82.251.841	1.047.851.648	1.048.169.441	81.937.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.265.343.989	45.004.202.122	46.204.317.684	11.065.228.427
Các loại thuế khác	8.066.750.698	50.406.606.832	52.054.015.867	6.419.341.663
- Thuế thu nhập cá nhân	4.082.544.084	28.164.729.503	30.065.372.837	2.181.900.750
- Thuế khác	3.984.206.614	22.241.877.329	21.988.643.030	4.237.440.913
Các khoản phải nộp khác	-	1.528.835.366	1.453.063.958	75.771.408
<b>Cộng</b>	<b>35.626.703.762</b>	<b>237.065.895.545</b>	<b>236.953.629.260</b>	<b>35.738.970.047</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Fiserv (ASPAC) Pte, Ltd.	105.873.013.812	105.873.013.812	84.313.795.800	84.313.795.800
Cisco Systems Intl BV, Netherl	31.712.635.455	31.712.635.455	47.364.838.060	47.364.838.060
Swift Integrator Pte Ltd.	28.376.645.600	28.376.645.600	33.035.835.705	33.035.835.705
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ ELITE tại Hà Nội	24.445.693.800	24.445.693.800	145.200.000	145.200.000
SAP Asia Pte Ltd.	21.729.750.256	21.729.750.256	35.077.541.424	35.077.541.424
Ingram Micro Asia Ltd.	16.998.405.275	16.998.405.275	5.753.773.215	5.753.773.215
Microsoft Regional Sales Corporation	16.790.164.729	16.790.164.729	37.625.191.596	37.625.191.596
Các khoản phải trả người bán khác	404.581.077.407	404.581.077.407	766.442.794.838	766.442.794.838
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> <i>(các khoản chủ yếu xem tại Thuyết minh số 33)</i>	76.879.134.580	76.879.134.580	91.647.125.008	91.647.125.008
<b>Cộng</b>	<b>650.507.386.334</b>	<b>650.507.386.334</b>	<b>1.009.758.970.638</b>	<b>1.009.758.970.638</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi tiền vay	3.995.484.463	2.534.484.614
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	242.366.174.929	155.168.156.355
Chi phí phải trả khác	287.673.358	616.061.955
<b>Cộng</b>	<b>246.649.332.750</b>	<b>158.318.702.924</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.082.272.629	4.576.083.946
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	2.831.391.722	673.024.392
Công ty Cổ Phần FPT	57.500.000.000	38.084.994.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.448.632.967	4.995.171.814
	<b>78.862.297.318</b>	<b>48.329.274.655</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	943.500.909.865	943.500.909.865	2.564.045.612.494	2.414.069.523.901	1.093.476.998.458	1.093.476.998.458
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.080.000.000	-	1.080.000.000	1.080.000.000
	<b>943.500.909.865</b>	<b>943.500.909.865</b>	<b>2.565.125.612.494</b>	<b>2.414.069.523.901</b>	<b>1.094.556.998.458</b>	<b>1.094.556.998.458</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

Chi tiết số dư gốc vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	394.756.121.909	105.431.823.374
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	216.721.052.185	51.421.739.869
Công ty Cổ Phần FPT	213.500.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	133.446.100.193	35.702.652.711
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	77.989.591.385	143.018.920.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore	47.664.132.786	247.585.618.911
Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9.400.000.000	294.340.155.000
	<b>1.093.476.998.458</b>	<b>943.500.909.865</b>

**20. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (i)	817.445.300	817.445.300	3.513.110.428	-	4.330.555.728	4.330.555.728
<b>Tổng cộng</b>	<b>817.445.300</b>	<b>817.445.300</b>	<b>3.513.110.428</b>	<b>-</b>	<b>4.330.555.728</b>	<b>4.330.555.728</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			1.080.000.000	1.080.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	817.445.300	817.445.300			3.250.555.728	3.250.555.728

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Thành với hạn mức 36 tỷ VND để đầu tư Dự án "Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam". Khoản vay được giải ngân trong thời gian là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu (ngày 24 tháng 11 năm 2014). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay đã được giải ngân 4.330.555.728 VND.

Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ dao động 3,0%/năm nhưng phải đảm bảo quy định về lãi suất sàn và lãi suất trần trong cho vay trung hạn, dài hạn của BIDV quy định từng thời kỳ.

Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ việc đầu tư Dự án "Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam" để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.080.000.000	-
Trong năm thứ hai	3.250.555.728	817.445.300
	<b>4.330.555.728</b>	<b>817.445.300</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.080.000.000	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.250.555.728</b>	<b>817.445.300</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>(422.924.007)</b>	<b>27.740.764.485</b>	<b>520.688.024.657</b>	<b>1.098.005.865.135</b>
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	-	(27.740.764.485)	(272.259.235.515)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	158.913.644.137	158.913.644.137
Chuyển trả cho chủ sở hữu	-	-	-	(309.000.000.000)	(309.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.891.364.414)	(15.891.364.414)
Thay đổi khác	-	1.322.626.411	-	-	1.322.626.411
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>899.702.404</b>	<b>-</b>	<b>82.451.068.865</b>	<b>933.350.771.269</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	216.273.684.696	216.273.684.696
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(21.627.368.470)	(21.627.368.470)
Chuyển trả cho chủ sở hữu (ii)	-	-	-	(177.500.000.000)	(177.500.000.000)
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	-	62.811.375	62.811.375
Thay đổi khác	-	(2.432.874.149)	-	-	(2.432.874.149)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>(1.533.171.745)</b>	<b>-</b>	<b>99.660.196.466</b>	<b>948.127.024.721</b>

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2015 với tỷ lệ là 10%.
- (ii) Lợi nhuận chuyển trả cho Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ) theo các Quyết định số 51-13-2015/QĐ-FPT-TGD ngày 31 tháng 3 năm 2015 về việc thu lợi nhuận đợt 3 năm 2014 về Công ty mẹ, Quyết định số 95.1-2015/QĐ-FPT-TGD ngày 30 tháng 6 năm 2015 về việc thu lợi nhuận đợt 1 năm 2015 về FPT và Quyết định số 252-2015/QĐ-FPT-TGD ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc thu lợi nhuận lần 2 năm 2015 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

	Theo giấy đăng ký	Vốn đã góp	
	kinh doanh sửa đổi	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	187.711.830.847	179.232.471.568
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	2.121.059,06	1.947.647,37
- Đồng Euro	EUR	490,85	648,12
- Yên Nhật	JPY	66.761.828,00	43.809.346,00
- Đô la Singapore	SGD	353.527,71	287.418,49
- Kiat	MMK	304.682,00	5.066.630,00

**23. DOANH THU**

	2015	2014
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.597.270.782.615</b>	<b>4.361.582.683.832</b>
Doanh thu bán hàng	2.612.746.741.766	2.918.569.120.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.984.524.040.849	1.443.013.563.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.696.246.353	47.590.000
Hàng bán bị trả lại	13.696.246.353	47.590.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.583.574.536.262</b>	<b>4.361.535.093.832</b>

Trong đó bao gồm:

	2015	2014
	VND	VND
Phát triển Phần mềm	1.097.823.243.413	656.248.709.098
Tích hợp Hệ thống	2.599.050.495.413	2.918.521.530.749
Dịch vụ Tin học	886.700.797.436	786.764.853.985
<b>4.583.574.536.262</b>	<b>4.361.535.093.832</b>	

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	2.282.454.938.209	2.567.141.490.490
Giá vốn của dịch vụ	1.436.684.013.696	1.034.510.812.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	110.309.530	504.335.350
<b>3.719.249.261.435</b>	<b>3.602.156.637.970</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.018.893.253	16.079.335.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.100.383.871	8.666.278.385
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.494.496.412	9.142.171.221
	<b>39.613.773.536</b>	<b>33.887.784.792</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	31.944.905.490	23.541.976.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.548.596.686	21.870.705.064
Chi phí hoạt động tài chính khác	221.902.370	107.809.554
	<b>86.715.404.546</b>	<b>45.520.491.537</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	275.626.188	241.725.049
Thu nhập khác	23.974.293.204	35.989.377.538
	<b>24.249.919.392</b>	<b>36.231.102.587</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	2.557.903.775	3.205.096.985
Chi phí khác	3.440.291.776	11.183.594.782
	<b>5.998.195.551</b>	<b>14.388.691.767</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.542.601.912	40.182.000.938
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.991.415.541	3.405.400.682
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>45.534.017.453</b>	<b>43.587.401.620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	5.877.469.012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.386.759.239	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(765.363.785)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(3.763.173.676)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.877.469.012)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<u>(1.490.709.773)</u>	<u>1.348.931.551</u>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.246.497.215.794	2.825.175.870.498
Chi phí nhân công	615.188.012.611	499.424.009.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.447.328.889	40.421.045.215
Chi phí đầu thầu, tiếp khách	55.261.306.447	78.700.609.305
(Hoàn nhập)/Chi phí trích lập dự phòng	3.774.128.326	(716.205.602)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.340.849.104	1.009.290.728.139
Chi phí khác	56.517.536.863	39.554.628.157
	<u>4.215.026.378.034</u>	<u>4.491.850.685.356</u>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.097.807.554.186	944.318.355.165
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	472.067.754.414	649.011.934.943
Nợ thuần	625.739.799.772	295.306.420.222
Vốn chủ sở hữu	<u>998.347.556.084</u>	<u>983.812.543.913</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,63</u>	<u>0,30</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	472.067.754.414	649.011.934.943
Đầu tư ngắn hạn	30.848.500.000	39.091.250.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.285.139.869.239	2.057.530.876.709
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.788.056.123.653</u></b>	<b><u>2.745.634.061.652</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.097.807.554.186	944.318.355.165
Phải trả người bán và phải trả khác	721.456.019.301	1.053.031.233.238
Chi phí phải trả	246.649.332.750	158.318.702.924
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.065.912.906.237</u></b>	<b><u>2.155.668.291.327</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật, Đô la Singapore... theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MÃ SỐ B 09-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	341.549.024.633	234.624.754.498	412.622.817.507	1.347.198.694.910
Euro (EUR)	12.122.518	17.162.011	-	-
Yên Nhật (JPY)	26.073.113.103	8.665.715.078	2.775.590.490	940.727.603
Đô la Singapore (SGD)	13.976.768.819	7.429.446.819	11.404.996.750	7.782.996.620
Kyats (MMK)	1.005.863.015	462.883.709	18.029.876	10.168.439

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và một số ngoại tệ khác như Yên Nhật, Đô la Singapore...

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với đồng ngoại tệ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá ngoại tệ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(710.737.929)	(11.125.739.404)
Euro (EUR)	121.225	171.620
Yên Nhật Bản (JPY)	232.975.226	77.249.875
Đô la Singapore	25.717.721	(3.535.498)
Kyats (MMK)	9.878.331	4.527.153

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thanh toán.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	472.067.754.414	-	472.067.754.414
Đầu tư ngắn hạn	30.848.500.000	-	30.848.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.036.803.002.871	248.336.866.368	2.285.139.869.239
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.539.719.257.285</b>	<b>248.336.866.368</b>	<b>2.788.056.123.653</b>
<b>31/12/2015</b>			
Các khoản vay	1.094.556.998.458	3.250.555.728	1.097.807.554.186
Phải trả người bán và phải trả khác	721.456.019.301	-	721.456.019.301
Chi phí phải trả	246.649.332.750	-	246.649.332.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.062.662.350.509</b>	<b>3.250.555.728</b>	<b>2.065.912.906.237</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>477.056.906.776</b>	<b>245.086.310.640</b>	<b>722.143.217.416</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	649.011.934.943	-	649.011.934.943
Đầu tư ngắn hạn	39.091.250.000	-	39.091.250.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.809.194.010.341	248.336.866.368	2.057.530.876.709
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.497.297.195.284</b>	<b>248.336.866.368</b>	<b>2.745.634.061.652</b>
<b>31/12/2014</b>			
Các khoản vay	943.500.909.865	817.445.300	944.318.355.165
Phải trả người bán và phải trả khác	1.053.031.233.238	-	1.053.031.233.238
Chi phí phải trả	158.318.702.924	-	158.318.702.924
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.154.850.846.027</b>	<b>817.445.300</b>	<b>2.155.668.291.327</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>342.446.349.257</b>	<b>247.519.421.068</b>	<b>589.965.770.325</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

*Cam kết thuê hoạt động*

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	2015 VND	2014 VND
Trong vòng một năm	52.297.776.289	34.702.749.374
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	226.144.314.973	185.866.370.131
Sau năm năm	26.365.432.150	69.850.617.876
	<b>304.807.523.412</b>	<b>290.419.737.381</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu	
Công ty TNHH Thương mại FPT	Cùng chủ sở hữu	
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu	
	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	33.045.599.160	18.555.578.996
Công ty TNHH Phần mềm FPT	37.458.425.698	17.701.379.504
Công ty TNHH Thương mại FPT	62.401.142.319	196.860.122.690
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	46.762.646.235	51.072.892.537
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần FPT	37.906.379.871	30.217.960.640
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.494.862.928	24.563.896.523
Công ty TNHH Thương mại FPT	212.417.044.956	241.097.483.395
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.936.891.004	10.751.442.334
<b>Chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần FPT</b>	<b>177.500.000.000</b>	<b>309.000.000.000</b>
<b>Công ty Cổ phần FPT góp vốn từ lợi nhuận để lại và quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000.000</b>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	6.656.486.122	1.632.658.341
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần FPT	1.214.100.000	212.511.068
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.087.721.003	3.335.747.312
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17.590.384.011	8.117.898.244
Công ty TNHH Thương mại FPT	484.154.677	20.263.694.722
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần FPT	9.928.459.594	1.802.510.449
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	817.650	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần FPT	9.526.503.878	10.220.810.905
Công ty TNHH Phần mềm FPT	20.315.809.551	23.736.781.888
Công ty TNHH Thương mại FPT	45.582.904.849	56.561.281.393
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.453.916.302	979.168.860
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần FPT	57.500.000.000	38.084.994.503
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.520.335.740	-
<b>Các khoản vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	213.500.000.000	66.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

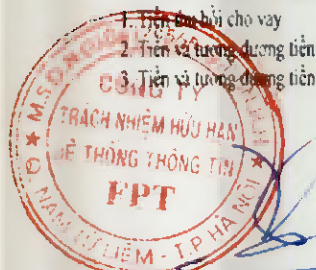
Ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 04-2016/HĐCNV/G/FIS-FTG với Công ty TNHH Thương mại FPT. Theo đó, Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT chuyển nhượng toàn bộ 15 tỷ VND số vốn đã góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT ("FSC" - Công ty con của Công ty) cho Công ty TNHH Thương mại FPT với giá trị chuyển nhượng là 15 tỷ VND. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, FSC không còn là công ty con của Công ty.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu năm trước được phân loại lại để so sánh được với năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chi tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chi tiêu	Mã số	31/12/2014	
<b>I. TÀI SẢN</b>			<b>I. TÀI SẢN</b>			
1. Các khoản tương đương tiền	112	86.423.250.000	1. Các khoản tương đương tiền	112	71.423.250.000	Phân loại lại
2. Đầu tư ngắn hạn	121	39.091.250.000	Không có chi tiêu tương ứng			- Phân loại lại và đổi tên
Không có chi tiêu tương ứng			2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	39.091.250.000	Phân loại lại và đổi tên
3. Phải thu khách hàng	131	1.531.216.834.075	3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.322.708.881.471	Phân loại lại và đổi tên
Không có chi tiêu tương ứng			4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	15.000.000.000	Phân loại lại
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	35.622.077.845	5. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		- Phân loại lại
5. Các khoản phải thu khác	135	100.589.132.328	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	117.305.469.151	Phân loại lại và đổi tên
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	553.826.540	7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155	695.323.901	Phân loại lại
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	14.913.826.374	8. Tài sản ngắn hạn khác	155		- Phân loại lại
8. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	242.327.520.000	Phân loại lại
9. Tài sản dài hạn khác	268	3.929.301.273	10. Phải thu dài hạn khác	216	3.929.301.273	Phân loại lại và đổi tên
<b>II. NGUỒN VỐN</b>			<b>II. NGUỒN VỐN</b>			
1. Phải trả người bán	312	918.111.845.630	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.009.758.970.638	Phân loại lại và đổi tên
2. Người mua trả tiền trước	313	289.884.037.291	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	289.446.519.611	Phân loại lại và đổi tên
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	35.485.206.401	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.626.703.762	Phân loại lại
4. Phải trả nội bộ	317	129.732.119.511	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		- Phân loại lại
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	86.160.126.399	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	75.222.108.108	Phân loại lại và đổi tên
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.244.280.152	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	48.329.274.655	Phân loại lại và đổi tên
7. Vay ngắn hạn	311	943.500.909.865	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	943.500.909.865	Đổi tên
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	11.622.354.406	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.594.224.252	Phân loại lại
Không có chi tiêu tương ứng			9. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	437.517.680	Phân loại lại
Không có chi tiêu tương ứng			10. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	10.938.018.291	Phân loại lại
11. Vay và nợ dài hạn	334	817.445.300	11. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	817.445.300	Đổi tên
Không có chi tiêu tương ứng			12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.028.130.154	Phân loại lại
<b>III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			<b>III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Thu nhập khác	31	37.146.064.375	1. Thu nhập khác	31	36.231.102.587	Phân loại lại
2. Chi phí khác	32	15.303.653.555	2. Chi phí khác	32	14.388.691.767	Phân loại lại
<b>IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			<b>IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
1. Tiền thu hồi cho vay	24	33.608.550.000	1. Tiền thu hồi cho vay	24	35.108.550.000	Phân loại lại
2. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	676.593.312.788	2. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	660.093.312.788	Phân loại lại
3. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	664.011.934.943	3. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	649.011.934.943	Phân loại lại



**Đỗ Sơn Giang**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

*Handwritten signature of Ngô Thị Minh Huệ*

**Ngô Thị Minh Huệ**  
Kế toán trưởng

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Hậu*

**Nguyễn Thị Hậu**  
Người lập biểu

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +84 4 6288 3568  
Fax: +84 4 6288 5678

**Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,  
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : +84 8 3910 0751  
Fax: +84 8 3910 0750

[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)